

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÁP TREO BÀ NÀ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 37
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Cáp treo Bà Nà (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Cáp treo Bà Nà được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3203001615 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 14 tháng 09 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 13 tháng 03 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Thôn An Sơn, xã Hòa Ninh, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Đặng Minh Trường	Chủ tịch	
Ông	Mạnh Xuân Thuận	Thành viên	
Ông	Nguyễn Việt Sơn	Thành viên	
Ông	Phan Trung Hiếu	Thành viên	
Ông	Nguyễn Lâm An	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2018)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Lâm An	Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2018)
Bà	Đỗ Thị Tuyết Hạnh	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2018)
Ông	Phạm Văn Hoàng	Phó Giám đốc	
Ông	Hoàng Văn Thiệu	Phó Giám đốc	
Bà	Nguyễn Thị Khánh Linh	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2018)
Ông	Đỗ Việt Phong	Quyền Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2018)
Ông	Nguyễn Anh Vũ	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2018)
Bà	Phùng Thị Thanh Thúy	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2018)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông	Nguyễn Ngọc Sơn	Trưởng ban	
Ông	Phạm Việt Cảnh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2018)
Ông	Trần Kim Hùng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2018)
Ông	Tôn Thất Hùng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2018)
Bà	Nguyễn Thị Khánh Linh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2018)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Lâm An

Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cáp treo Bà Nà

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Cáp treo Bà Nà được lập ngày 14 tháng 08 năm 2018, từ trang 6 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Cáp treo Bà Nà tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty đã được soát xét, kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C - Chi nhánh Hà Nội. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ tại Báo cáo soát xét ngày 28/08/2017 và Báo cáo tài chính năm 2017 tại Báo cáo kiểm toán ngày 30/03/2018.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		519.836.076.218	472.099.444.658
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	71.951.270.777	49.006.270.144
111 1. Tiền		71.951.270.777	49.006.270.144
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		362.439.972.884	338.418.022.601
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	20.806.036.825	48.156.657.606
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	99.478.457.203	62.453.185.139
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	7	242.124.293.371	227.806.506.175
139 8. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	31.185.485	1.673.681
140 IV. Hàng tồn kho	9	59.857.716.358	38.481.223.202
141 1. Hàng tồn kho		59.857.716.358	38.481.223.202
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		25.587.116.199	46.193.928.711
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	25.321.859.834	24.900.896.420
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	20.305.281.012
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	265.256.365	987.751.279
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.354.400.513.980	5.377.524.528.815
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		293.307.258	279.228.396
216 6. Phải thu dài hạn khác	7	293.307.258	279.228.396
220 II. Tài sản cố định		4.041.402.292.437	4.087.113.422.584
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	3.799.623.974.044	3.844.586.674.432
222 - Nguyên giá		5.398.869.406.981	5.255.322.103.210
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.599.245.432.937)	(1.410.735.428.778)
227 3. Tài sản cố định vô hình	12	241.778.318.393	242.526.748.152
228 - Nguyên giá		249.066.639.715	248.531.639.715
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(7.288.321.322)	(6.004.891.563)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		309.812.507.402	254.258.140.338
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	309.812.507.402	254.258.140.338
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	981.617.584.276	1.008.810.135.078
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		738.700.000.000	738.700.000.000
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		270.110.135.078	270.110.135.078
254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(27.192.550.802)	-
260 VI. Tài sản dài hạn khác		21.274.822.607	27.063.602.419
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	21.062.907.666	26.851.687.478
262 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	30a	211.914.941	211.914.941
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.874.236.590.198	5.849.623.973.473

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		2.863.091.956.876	3.157.390.890.588
310 I. Nợ ngắn hạn		495.416.249.090	958.509.989.997
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	50.072.321.345	51.380.820.328
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	16.173.764.039	10.745.188.986
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	54.723.745.104	24.746.281.082
314 4. Phải trả người lao động		21.012.921.297	14.419.321.712
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	122.786.013.586	61.323.971.462
318 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		54.545.455	189.304.823
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	18	10.776.557.078	5.086.249.529
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	219.816.381.186	790.618.852.075
330 II. Nợ dài hạn		2.367.675.707.786	2.198.880.900.591
331 1. Phải trả người bán dài hạn	14	339.268.838.622	342.169.763.753
338 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	2.014.213.028.918	1.838.743.925.562
341 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30b	14.193.840.246	17.967.211.276
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.011.144.633.322	2.692.233.082.885
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	3.011.144.633.322	2.692.233.082.885
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.164.000.000.000	2.164.000.000.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.164.000.000.000	2.164.000.000.000
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		847.144.633.322	528.233.082.885
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		525.860.633.728	339.985.140.404
421b LNST chưa phân phối kỳ này		321.283.999.594	188.247.942.481
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.874.236.590.198	5.849.623.973.473

Lương Huỳnh Ân
Người lập biểu

2



Nguyễn Tuấn Anh
Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm An
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2018	đầu năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.317.472.858.829	929.898.999.247
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.317.472.858.829	929.898.999.247
11	4. Giá vốn hàng bán	23	461.918.969.809	374.175.473.339
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		855.553.889.020	555.723.525.908
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	187.769.082	301.075.297
22	7. Chi phí tài chính	25	146.394.911.334	186.171.041.042
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		118.271.960.805	169.973.544.622
25	8. Chi phí bán hàng	26	173.908.896.029	104.862.671.860
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	152.051.865.618	112.772.020.545
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		383.385.985.121	152.218.867.758
31	11. Thu nhập khác	28	960.839.067	644.265.112
32	12. Chi phí khác	29	1.818.894.671	137.043.278
40	13. Lợi nhuận khác		(858.055.604)	507.221.834
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		382.527.929.517	152.726.089.592
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		65.017.300.953	35.832.523.385
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30c	(3.773.371.030)	(5.038.109.850)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>321.283.999.594</u>	<u>121.931.676.057</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1.485	563

Lương Huỳnh Ân
Người lập biểu

Nguyễn Tuấn Anh
Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm An
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2018	đầu năm 2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		382.527.929.517	152.726.089.592
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		189.793.433.918	186.119.497.673
03	- Các khoản dự phòng		27.192.550.802	15.043.886.651
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	38.804.281
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(96.117.339)	(180.544.725)
06	- Chi phí lãi vay		118.271.960.805	169.973.544.622
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		717.689.757.703	523.721.278.094
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(3.088.413.856)	512.580.550.806
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(21.376.493.156)	(3.330.666.376)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		65.755.301.263	118.779.747.977
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		5.367.816.398	(9.670.476.811)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(99.705.289.466)	(119.781.791.698)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(46.823.757.224)	(18.433.818.696)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		617.818.921.662	1.003.864.823.296
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(199.636.670.835)	(411.963.150.766)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	306.401.890
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		96.117.339	172.619.933
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(199.540.553.496)	(411.484.128.943)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		584.758.126.811	579.587.131.325
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(980.091.494.344)	(1.143.996.738.281)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(395.333.367.533)	(564.409.606.956)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		22.945.000.633	27.971.087.397
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		49.006.270.144	17.974.004.724
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	6.162.989
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	71.951.270.777	45.951.255.110



Lương Huỳnh Ân
Người lập biểu



Nguyễn Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Lâm An
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Cáp treo Bà Nà được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3203001615 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 14 tháng 09 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 13 tháng 03 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Thôn An Sơn, xã Hòa Ninh, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty là 2.164.000.000.000 đồng, tương đương 216.400.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

Kinh doanh vận chuyển hành khách bằng hệ thống cáp treo và máng trượt; Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng; Kinh doanh vận tải khách theo tuyến cố định; Kinh doanh vận tải khách du lịch; Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách; Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; Dịch vụ xông hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao); Điều hành tour du lịch; Kinh doanh các loại hình vui chơi giải trí và chuyển giao công nghệ các loại hình vui chơi giải trí; Dịch vụ vui chơi giải trí; Kinh doanh nhà hàng ăn uống; Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch; Tổ chức biểu diễn nghệ thuật.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Khu du lịch và Biệt thự nghỉ dưỡng Làng Pháp	Khu du lịch Bà Nà Hills, thôn An Sơn, xã Hòa Ninh, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, đại lý du lịch.

Thông tin về công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập dựa trên tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và Báo cáo tài chính của đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Trong Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 08 năm
- Các tài sản khác	04 - 10 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	không trích khấu hao

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước về số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

11105.
CÔNG TY
HIỆM HỮU H
KIỂM TOÁN
ASC
KIỂM - TP. H

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Công ty không lập Báo cáo bộ phận do hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam và hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là kinh doanh vận chuyển hành khách bằng hệ thống cáp treo và dịch vụ khách sạn, ăn uống, nhà hàng.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	16.999.837.491	13.153.932.338
Tiền gửi ngân hàng	47.166.646.770	33.331.324.353
Tiền đang chuyển	7.784.786.516	2.521.013.453
	71.951.270.777	49.006.270.144

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Du lịch Kỳ nghỉ tuyệt vời	1.367.044.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Sân Gôn Bà Nà Suối Mơ	1.331.628.388	-	1.435.004.788	-
- Công ty CP Khu Du lịch sinh thái biển Bãi Bắc	5.052.178.000	-	3.933.662.500	-
- Công ty TNHH Sunec	2.429.555.307	-	2.251.463.444	-
- Các khách hàng khác	10.625.631.130	-	40.536.526.874	-
	20.806.036.825	-	48.156.657.606	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	2.032.015.475	-	1.504.748.035	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- VGS srl	3.705.152.481	-	2.920.972.791	-
- Công ty TNHH S.B.B	2.227.055.511	-	333.482.625	-
- Công ty TNHH Sunec	3.134.534.786	-	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng dân dụng Thái Dương	21.976.597.792	-	-	-
- Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng - Công ty CP Kỹ nghệ lạnh	2.578.164.208	-	-	-
- Công ty TNHH Đức Lộc Tài	2.678.562.857	-	2.678.562.857	-
- Itec Entertainment Corp	17.942.657.000	-	19.425.698.000	-
- Trả trước cho người bán khác	45.235.732.568	-	37.094.468.866	-
	99.478.457.203	-	62.453.185.139	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Mặt Trời - Phải thu tiền đầu tư hợp tác dự án Hòa Xuân (*)	200.000.000.000	-	200.000.000.000	-
- Tạm ứng	22.589.197.898	-	1.860.740.419	-
- Công ty CP Sân Gôn Bà Nà Suối Mơ - phải thu về nộp hộ tiền thuê đất	3.308.814.127	-	2.647.800.927	-
- Công ty CP Sân Gôn Bà Nà Suối Mơ - phải thu tiền bảo hiểm đền bù thiệt hại tài sản	9.960.975.770	-	16.110.975.770	-
- Ký cược, ký quỹ	41.982.273	-	41.982.273	-
- Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Đà Nẵng - phải thu về ứng trước tiền làm hồ sơ đất	2.800.000.000	-	2.800.000.000	-
- Phải thu khác	3.423.323.303	-	4.345.006.786	-
	242.124.293.371	-	227.806.506.175	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	293.307.258	-	279.228.396	-
	293.307.258	-	279.228.396	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan	213.272.331.397	-	218.761.578.197	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

(*) Tiền vốn đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 366/2015/HTKD/BNC-SHD ngày 25/11/2016 giữa Công ty và Công ty CP Tập đoàn Mặt Trời về hợp tác kinh doanh Dự án Khu đô thị sinh thái ven sông Hòa Xuân - giai đoạn 2, trong đó các bên phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ. Các bên đã thống nhất thanh lý Hợp đồng này theo Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 15/12/2016, trong đó Công ty CP Tập đoàn Mặt Trời có trách nhiệm hoàn trả khoản vốn đầu tư 625 tỷ VND cho Công ty trong 09 tháng kể từ ngày thanh lý. Đến ngày 30/06/2018, số tiền đã thu hồi là 425 tỷ VND, số còn phải thu hồi là 200 tỷ VND.

8 . NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn				
+ Công ty TNHH Cơ khí khuôn mẫu Thọ Đức Tín	764.175.320	764.175.320	764.175.320	764.175.320
+ Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	1.060.148.000	1.060.148.000	1.060.148.000	1.060.148.000
+ Công ty TNHH Kỹ nghệ Toàn Tâm	1.821.614.495	1.821.614.495	1.821.614.495	1.821.614.495
+ Công ty TNHH YOYO Việt Nam	544.443.900	544.443.900	544.443.900	544.443.900
	4.190.381.715	4.190.381.715	4.190.381.715	4.190.381.715

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	43.278.203.447	-	31.528.186.765	-
- Công cụ, dụng cụ	7.663.934.270	-	1.680.495.029	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.562.195	-	8.562.195	-
- Thành phẩm	2.060.592.182	-	29.244.856	-
- Hàng hóa	6.846.424.264	-	5.234.734.357	-
	59.857.716.358	-	38.481.223.202	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Mua sắm	39.179.479.449	33.706.750.000
+ Chi phí mua đất tại xã Hoà Ninh và xã Hoà Vang theo Hợp đồng 652/HĐ-GQSDĐ/KTQĐ	33.706.750.000	33.706.750.000
+ Chi phí mua Máy làm xúc xích	5.472.729.449	-
- Xây dựng cơ bản	262.413.226.231	220.014.336.013
+ Dự án Lâu đài Bà Nà (1)	158.565.506.955	152.347.787.639
+ Dự án Khách sạn M'Gallery (2)	74.637.558.666	55.091.331.618
+ Các dự án khác	29.210.160.610	12.575.216.756
- Sửa chữa lớn	8.219.801.722	537.054.325
	309.812.507.402	254.258.140.338

(1) Tên Dự án: Dự án Lâu đài Bà Nà

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Dịch vụ Cáp treo Bà Nà
- Mục đích xây dựng: phục vụ du khách tham quan
- Tổng mức đầu tư: 3.737.252.263.000 VND
- Dự án được triển khai từ năm 2010 và dự kiến hoàn thành trong năm 2020
- Đến ngày 30/06/2018, Dự án đã thi công xong phần móng nhà và đang trong quá trình xây dựng phần thô.

(2) Tên Dự án: Dự án Khách sạn M'Gallery

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Dịch vụ Cáp treo Bà Nà
- Mục đích xây dựng: kinh doanh khách sạn
- Tổng mức đầu tư: 389.343.918.000 VND
- Dự án được triển khai từ năm 2015 và dự kiến hoàn thành trong năm 2019
- Đến ngày 30/06/2018, Dự án đã thi công xong phần móng nhà và đang trong quá trình xây dựng phần thô.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	236.011.681.017	73.620.540	12.446.338.158	248.531.639.715
Số tăng trong kỳ	-	-	535.000.000	535.000.000
- <i>Mua trong kỳ</i>	-	-	535.000.000	535.000.000
Số dư cuối kỳ	236.011.681.017	73.620.540	12.981.338.158	249.066.639.715
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	18.160.847	5.986.730.716	6.004.891.563
Số tăng trong kỳ	-	7.180.404	1.276.249.355	1.283.429.759
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	7.180.404	1.276.249.355	1.283.429.759
Số dư cuối kỳ	-	25.341.251	7.262.980.071	7.288.321.322
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	236.011.681.017	55.459.693	6.459.607.442	242.526.748.152
Tại ngày cuối kỳ	236.011.681.017	48.279.289	5.718.358.087	241.778.318.393

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 205.688.993.017 VND.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.080.107.296 VND

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ	8.567.277.077	8.603.323.293
- Chi phí Sửa chữa, bảo trì tài sản	1.721.118.534	14.048.385.694
- Thi công lắp đặt biển quảng cáo, biển chỉ dẫn, tượng trang trí	5.466.432.606	-
- Chi phí đồng phục	1.931.059.701	-
- Chi phí bảo trì hệ thống kỹ thuật	5.415.101.286	-
- Chi phí bảo hiểm	1.347.068.977	1.022.589.706
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	873.801.653	1.226.597.727
	25.321.859.834	24.900.896.420
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ	9.450.285.805	8.747.407.040
- Phí đại lý quản lý tài sản đảm bảo	625.000.000	1.375.000.000
- Chi phí sửa chữa, bảo trì tài sản	10.987.621.861	16.481.432.791
- Chi phí trả trước dài hạn khác	-	247.847.647
	21.062.907.666	26.851.687.478

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty CP Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên	2.182.000.000	2.182.000.000	2.182.000.000	2.182.000.000
- Công ty TNHH Đắc Vinh	4.739.293.155	4.739.293.155	1.157.547.170	1.157.547.170
- Công ty TNHH Hà Sính - Kim Anh	2.587.221.450	2.587.221.450	802.633.340	802.633.340
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ SEATECCO	2.564.316.624	2.564.316.624	4.246.085.207	4.246.085.207
- Công ty TNHH Sunec	-	-	6.565.465.214	6.565.465.214
- Công ty TNHH Cung ứng Hàng hóa Đầu tư Miền đất Mặt Trời	2.824.726.649	2.824.726.649	4.374.849.815	4.374.849.815
- Phải trả người bán khác	35.174.763.467	35.174.763.467	32.052.239.582	32.052.239.582
	50.072.321.345	50.072.321.345	51.380.820.328	51.380.820.328
b) Dài hạn				
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Mặt Trời	89.888.891.952	89.888.891.952	43.501.895.985	43.501.895.985
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Ánh Dương	57.006.106.645	57.006.106.645	39.411.864.049	39.411.864.049
- Công ty TNHH Olympia	26.398.967.577	26.398.967.577	25.140.397.247	25.140.397.247
- Công ty TNHH Công viên Châu Á	18.884.355.511	18.884.355.511	53.648.582.460	53.648.582.460
- Công ty TNHH Xây dựng dân dụng Olympia	70.269.768.362	70.269.768.362	67.615.634.950	67.615.634.950
- Công ty TNHH Cung ứng Hàng hóa Đầu tư Miền đất Mặt Trời	36.532.888.720	36.532.888.720	84.838.512.191	84.838.512.191
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Sun World	38.621.428.352	38.621.428.352	16.694.256.136	16.694.256.136
- Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Thời Đại	1.666.431.503	1.666.431.503	11.318.620.735	11.318.620.735
	339.268.838.622	339.268.838.622	342.169.763.753	342.169.763.753
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	149.069.107.318	149.069.107.318	125.163.355.316	125.163.355.316

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dịch vụ lữ hành Saigontourist tại Đà Nẵng	3.407.944.000	503.317.499
- Công ty TNHH Mặt trời Sông Hàn	1.169.550.000	-
- Các khách hàng khác	11.596.270.039	10.241.871.487
	16.173.764.039	10.745.188.986
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	282.663.000	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	63.534.312.531	44.967.641.192
- Chi phí trích trước về thi công các hạng mục công trình	8.722.667.473	7.188.415.804
- Chi phí quảng cáo	42.088.398.446	3.106.925.920
- Chi phí trích trước về các chi phí SXKD khác	8.440.635.136	6.060.988.546
	122.786.013.586	61.323.971.462

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	369.158.892	356.555.358
- Kinh phí công đoàn	779.657.740	713.463.122
- Bảo hiểm xã hội	42.393.250	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	370.664.300	228.106.550
- Các khoản phải trả về bán hộ hàng lưu niệm	3.223.306.675	992.791.192
+ Lê Thị Phương Giang	2.053.260.486	-
+ Công ty TNHH Đá Chàm	1.170.046.189	992.791.192
- Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng thành phố Đà Nẵng - Phải trả về phí dịch vụ môi trường rừng	1.007.557.867	717.748.835
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	4.983.818.354	2.077.584.472
	10.776.557.078	5.086.249.529

19 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 03

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	2.164.000.000.000	339.985.140.404	2.503.985.140.404
Lãi trong kỳ trước	-	121.931.676.057	121.931.676.057
Số dư cuối kỳ trước	2.164.000.000.000	461.916.816.461	2.625.916.816.461
Số dư đầu kỳ này	2.164.000.000.000	528.233.082.885	2.692.233.082.885
Lãi trong kỳ này	-	321.283.999.594	321.283.999.594
Điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra thuế	-	(2.372.449.157)	(2.372.449.157)
Số dư cuối kỳ này	2.164.000.000.000	847.144.633.322	3.011.144.633.322

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sun World	1.825.075.500.000	84,34	1.570.355.500.000	72,57
Bà Trần Thị Mỹ Hạnh	295.926.500.000	13,67	212.193.500.000	9,81
Các cổ đông khác	42.998.000.000	1,99	381.451.000.000	17,62
	2.164.000.000.000	100	2.164.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	2.164.000.000.000	2.164.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	2.164.000.000.000	2.164.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	-
- Số dư cuối kỳ	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	216.400.000	216.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	216.400.000	216.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	216.400.000	216.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	216.400.000	216.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	216.400.000	216.400.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Để phục vụ cho hoạt động kinh doanh, Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất với thời gian thuê 50 năm, trả tiền thuê đất hàng năm với UBND Thành phố Đà Nẵng

b) Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	30/06/2018	01/01/2018
- Đô la Mỹ	USD	14.753	14.137
- Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	-	255
- Đô la Singapore	SGD	650	202
- Yên Nhật	JPY	-	2.840
- Bảng Anh	BGP	-	2.000
- Đô la Úc	AUD	-	150
- Đô la Canada	CAD	-	500.000
- Bạc Thái Lan	THB	3.040	-

c) Nợ khó đòi đã xử lý

Công ty đã xử lý một số khoản công nợ khó đòi đánh giá không còn khả năng thu hồi như sau:

Đối tượng	Thời gian xử lý	Số tiền VND
- Công ty TNHH Nam Sài Gòn	2016	2.516.087.200
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp	2016	507.186.000
- Ông Võ Thanh Sơn	2016	414.534.000
- Công ty TNHH Hóa chất Xây dựng Vesta	2016	401.976.790
- Công ty TNHH Tùng Lâm	2016	392.740.000
- Ông Nguyễn Quang Thọ	2016	319.036.400
- Atech Group International (Thailand) Co. Ltd	2016	287.749.475
- Công ty Cổ phần Đ H C	2016	283.031.720
- Các đối tượng khác	2016	2.680.519.400
		7.802.860.985

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Doanh thu vận chuyển hành khách bằng hệ thống cáp treo	1.006.938.368.064	710.174.589.226
Doanh thu dịch vụ khách sạn, ăn uống, nhà hàng	276.353.785.899	192.375.936.161
Doanh thu hoạt động khác	34.180.704.866	27.348.473.860
	1.317.472.858.829	929.898.999.247
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	1.348.491.021	335.118.112

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giá vốn vận chuyển hành khách bằng hệ thống cáp treo	227.938.916.178	189.000.599.772
Doanh thu dịch vụ khách sạn, ăn uống, nhà hàng	200.272.049.987	163.126.794.137
Giá vốn hoạt động khác	33.708.003.644	22.048.079.430
	461.918.969.809	374.175.473.339

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	96.117.339	224.410.628
Chiết khấu thanh toán	9.739.626	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	81.912.117	69.128.910
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	6.519.752
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.016.007
	187.769.082	301.075.297

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	118.271.960.805	169.973.544.622
Chi phí liên quan phát hành và quản lý trái phiếu,	-	1.087.708.333
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	86.454.272	1.435.003
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	45.324.033
Dự phòng tổn thất đầu tư	27.192.550.802	15.043.886.651
Phí đại lý quản lý tài sản đảm bảo phát hành trái phiếu	750.000.000	19.142.400
Chi phí tài chính khác	93.945.455	-
	146.394.911.334	186.171.041.042

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	271.761.661	100.259.288
Chi phí nhân công	1.978.892.517	2.610.226.935
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.002.703	72.746.929
Chi phí tư vấn	10.187.046.435	35.739.544.724
Chi phí hoa hồng, khuyến mại	85.502.684.794	43.385.473.071
Chi phí quảng cáo	73.958.949.301	18.948.811.454
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	1.017.770.905	2.207.503.621
Chi phí khác bằng tiền	967.787.713	1.798.105.838
	173.908.896.029	104.862.671.860

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	281.785.757	505.888.701
Chi phí nhân công	18.641.753.007	20.229.770.727
Chi phí đồ dùng văn phòng	656.484.058	412.249.470
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.952.374.089	810.672.716
Thuế, phí, và lệ phí	1.576.843.915	2.856.188.698
Chi phí tư vấn quản lý	61.417.359.347	43.402.492.981
Chi phí sử dụng thương hiệu	33.418.605.825	24.780.896.963
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	11.976.251.201	7.216.330.663
Chi phí khác bằng tiền	21.130.408.419	12.557.529.626
	152.051.865.618	112.772.020.545

28 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	7.924.792
Tiền phạt thu được	387.762.950	432.052.550
Thu nhập từ kiểm kê thừa	62.047.497	33.958.762
Thu nhập khác	511.028.620	170.329.008
	960.839.067	644.265.112

29 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí tài trợ khắc phục hậu quả thiên tai	1.000.000.000	-
Lỗi thanh lý công cụ, dụng cụ	-	114.249.520
Phạt chậm nộp thuế	360.377.261	19.111.217
Phạt vi phạm hành chính	458.457.704	2.577.094
Chi phí khác	59.706	1.105.447
	1.818.894.671	137.043.278

30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	211.914.941	211.914.941
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	211.914.941	211.914.941

30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI (tiếp theo)

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	14.193.840.246	17.967.211.276
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	14.193.840.246	17.967.211.276

c) Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(3.773.371.030)	(5.038.109.850)
	(3.773.371.030)	(5.038.109.850)

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	321.283.999.594	121.931.676.057
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	321.283.999.594	121.931.676.057
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	216.400.000	216.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.485	563

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	113.613.648.530	89.028.175.107
Chi phí nhân công	106.670.751.810	96.333.648.988
Chi phí khấu hao TSCĐ	189.793.433.918	186.119.497.673
Chi phí dịch vụ mua ngoài	312.892.222.572	186.118.336.095
Chi phí khác bằng tiền	66.941.021.952	34.210.507.881
	789.911.078.782	591.810.165.744

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.951.270.777	-	49.006.270.144	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	263.223.637.454	-	276.242.392.177	-
	335.174.908.231	-	325.248.662.321	-
	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ		2.234.029.410.104		2.629.362.777.637
Phải trả người bán, phải trả khác		400.117.717.045		398.636.833.610
Chi phí phải trả		122.786.013.586		61.323.971.462
		2.756.933.140.735		3.089.323.582.709

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.951.270.777	-	-	71.951.270.777
Phải thu khách hàng, phải thu khác	262.930.330.196	293.307.258	-	263.223.637.454
	334.881.600.973	293.307.258	-	335.174.908.231
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.006.270.144	-	-	49.006.270.144
Phải thu khách hàng, phải thu khác	275.963.163.781	279.228.396	-	276.242.392.177
	324.969.433.925	279.228.396	-	325.248.662.321

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	219.816.381.186	2.014.213.028.918	-	2.234.029.410.104
Phải trả người bán, phải trả khác	60.848.878.423	339.268.838.622	-	400.117.717.045
Chi phí phải trả	122.786.013.586	-	-	122.786.013.586
	403.451.273.195	2.353.481.867.540	-	2.756.933.140.735
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	790.618.852.075	1.838.743.925.562		2.629.362.777.637
Phải trả người bán, phải trả khác	56.467.069.857	342.169.763.753		398.636.833.610
Chi phí phải trả	61.323.971.462	-		61.323.971.462
	908.409.893.394	2.180.913.689.315	-	3.089.323.582.709

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	584.758.126.811	579.587.131.325
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	640.091.494.344	643.996.738.281
Tiền thu từ pháp hành trái phiếu thường;	340.000.000.000	500.000.000.000

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sun World	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng Đầu tư Bất động sản Việt Minh Hoàng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Mặt trời - Đường sắt Việt Nam	Công ty nhận vốn đầu tư
Ông Đặng Minh Trường	Chủ tịch HĐQT
Ông Mạnh Xuân Thuận	Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Sân Gôn Bà Nà Suối Mơ	Có chung thành viên chủ chốt
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mặt Trời	Có chung thành viên chủ chốt
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sun World Management	Có chung thành viên chủ chốt
Công ty CP TM & Truyền thông Thời Đại	Có chung thành viên chủ chốt
Công ty CP Khu Biệt thự nghỉ dưỡng Sunrise	Có chung thành viên chủ chốt

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 19)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ	1.348.491.021	335.118.112
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Sun World	559.091	-
- Công ty TNHH MTV Sun World Management	8.460.000	12.364.364
- Công ty CP TM & Truyền thông Thời Đại	-	37.454.545
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Mặt Trời	318.181.818	161.863.637
- Công ty CP Khu Biệt thự nghỉ dưỡng Sunrise	-	15.772.726
- Công ty Cổ phần Sân Gôn Bà Nà Suối Mơ	900.610.908	50.041.640
- Công ty TNHH Công Viên Châu Á	120.679.204	57.621.200

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	284.628.661.507	585.130.279.727
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Sun World - Chi phí tư vấn tái cấu trúc	8.251.395.535	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Sun World - Chi phí truyền thông quảng cáo	11.682.397.387	-
- Công ty TNHH Công Viên Châu Á	85.723.226.478	43.466.349.704
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Mặt Trời (Cung cấp dịch vụ tư vấn, quảng cáo)	160.728.857.384	106.070.832.207
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Mặt Trời (Thu tiền hợp tác kinh doanh)	-	425.000.000.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Mặt Trời (Mua vật tư)	20.310.000	78.900.000
- Công ty CP Khu Biệt thự nghỉ dưỡng Sunrise	7.272.727	88.078.600
- Công ty CP TM & Truyền thông Thời Đại	18.193.952.002	10.409.790.284
- Công ty Cổ phần Sân Gôn Bà Nà Suối Mơ	21.249.994	16.328.932
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:		
	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	2.032.015.475	1.504.748.035
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Sun World	615.000	-
- Công ty TNHH MTV Sun World Management	10.288.247	982.247
- Công ty Cổ phần Sân Gôn Bà Nà Suối Mơ	1.331.628.388	1.435.004.788
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Mặt Trời	530.662.000	21.450.000
- Công ty CP TM & Truyền thông Thời Đại	-	7.711.000
- Công ty TNHH Công Viên Châu Á	158.821.840	39.600.000
Phải thu ngắn hạn khác	213.272.331.397	218.761.578.197
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Mặt Trời - phải thu từ HĐ hợp tác kinh doanh	200.000.000.000	200.000.000.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Mặt Trời - các khoản khác	1.410.000	1.050.000
- Ông Mạnh Xuân Thuận - phải thu thuế TNCN từ chuyển nhượng chứng khoán và các khoản khác	1.131.500	1.131.500
- Công ty Cổ phần Sân Gôn Bà Nà Suối Mơ - phải thu tiền bảo hiểm đền bù thiệt hại tài sản	9.960.975.770	16.110.975.770
- Công ty Cổ phần Sân Gôn Bà Nà Suối Mơ - phải thu về nộp hộ tiền thuê đất	3.308.814.127	2.647.880.927
- Công ty TNHH Công Viên Châu Á	-	540.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn	8.000.000	-
- Công ty CP Khu Biệt thự nghỉ dưỡng Sunrise	8.000.000	-
Phải trả cho người bán dài hạn	149.061.107.318	125.163.355.316
- Công ty TNHH Công Viên Châu Á	18.884.355.511	53.648.582.460
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Mặt Trời	89.888.891.952	43.501.895.985
- Công ty CP TM & Truyền thông Thời Đại	1.666.431.503	11.318.620.735
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Sun World	38.621.428.352	16.694.256.136

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	282.663.000	-
- Công ty CP TM & Truyền thông Thời Đại	282.663.000	-
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		
	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Thu nhập của Giám đốc	227.519.333	150.600.000
- Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	550.447.000	346.878.000

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C - Chi nhánh Hà Nội kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C - Chi nhánh Hà Nội soát xét.



Lương Huỳnh Ân
Người lập biểu



Nguyễn Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Lâm An
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

		30/06/2018					01/01/2018				
Nơi thành lập và hoạt động	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	
		%	%				%	%			
Đầu tư vào công ty liên kết											
- Công ty Cổ phần Xây dựng Đầu tư Bất động sản Việt Minh Hoàng	Hà Nội	73.800.000	41,50	41,50	738.700.000.000	-	73.800.000	41,50	41,50	738.700.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác											
- Công ty Cổ phần Mặt trời - Đường sắt Việt Nam	Hà Nội	27.000.000	15,00	15,00	270.110.135.078	27.192.550.802	27.000.000	15,00	15,00	270.110.135.078	-
					1.008.810.135.078	27.192.550.802					

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	2.952.385.980.088	659.376.630.624	1.427.699.478.448	5.737.656.596	210.122.357.454	5.255.322.103.210
Số tăng trong kỳ	130.960.374.581	2.955.639.959	4.800.667.636	-	6.532.709.037	145.249.391.213
- Mua trong kỳ	576.423.582	2.152.036.422	-	-	360.264.000	3.088.724.004
- Đầu tư XD CB hoàn thành	130.383.950.999	803.603.537	4.800.667.636	-	6.172.445.037	142.160.667.209
Số giảm trong năm	(389.129.289)	(1.291.712.166)	-	-	(21.245.987)	(1.702.087.442)
- Điều chỉnh theo giá trị quyết toán	(389.129.289)	(1.291.712.166)	-	-	(21.245.987)	(1.702.087.442)
Số dư cuối kỳ	3.082.957.225.380	661.040.558.417	1.432.500.146.084	5.737.656.596	216.633.820.504	5.398.869.406.981
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	468.692.767.836	407.490.445.192	419.429.812.996	3.948.229.579	111.174.173.175	1.410.735.428.778
Số tăng trong kỳ	72.272.227.847	28.288.301.212	72.331.785.995	399.985.972	15.217.703.133	188.510.004.159
- Khấu hao trong kỳ	72.272.227.847	28.288.301.212	72.331.785.995	399.985.972	15.217.703.133	188.510.004.159
Số dư cuối kỳ	540.964.995.683	435.778.746.404	491.761.598.991	4.348.215.551	126.391.876.308	1.599.245.432.937
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	2.483.693.212.252	251.886.185.432	1.008.269.665.452	1.789.427.017	98.948.184.279	3.844.586.674.432
Tại ngày cuối kỳ	2.541.992.229.697	225.261.812.013	940.738.547.093	1.389.441.045	90.241.944.196	3.799.623.974.044

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.622.492.408.036 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 383.427.313.288 VND

Phụ lục 03 : VAY

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	71.273.025.110	71.273.025.110	54.289.023.455	107.542.229.191	18.019.819.374	18.019.819.374
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (1)	-	-	18.019.819.374	-	18.019.819.374	18.019.819.374
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung, Hà Nội	71.273.025.110	71.273.025.110	36.269.204.081	107.542.229.191	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	319.540.271.407	319.540.271.407	-	177.549.265.153	141.991.006.254	141.991.006.254
- Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn - Chi nhánh TP Đà Nẵng	6.000.000.000	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung, Hà Nội (2)	159.881.699.247	159.881.699.247	-	94.719.979.073	65.161.720.174	65.161.720.174
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Sở giao dịch (3)	153.658.572.160	153.658.572.160	-	76.829.286.080	76.829.286.080	76.829.286.080
Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả (6)	399.805.555.558	399.805.555.558	-	340.000.000.000	59.805.555.558	59.805.555.558
	790.618.852.075	790.618.852.075	54.289.023.455	625.091.494.344	219.816.381.186	219.816.381.186
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	1.662.688.958.869	1.662.688.958.869	530.469.103.356	532.549.265.153	1.660.608.797.072	1.660.608.797.072
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung, Hà Nội (2)	453.281.699.248	453.281.699.248	-	94.719.979.073	358.561.720.175	358.561.720.175
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Sở giao dịch (3)	364.642.339.510	364.642.339.510	-	76.829.286.080	287.813.053.430	287.813.053.430
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội (4)	614.764.920.111	614.764.920.111	72.469.103.356	-	687.234.023.467	687.234.023.467
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh TP Đà Nẵng	6.000.000.000	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-	-
- Công ty TNHH Mặt Trời Phú Quốc (5)	224.000.000.000	224.000.000.000	458.000.000.000	355.000.000.000	327.000.000.000	327.000.000.000
Trái phiếu thường dài hạn (6)	895.400.793.658	895.400.793.658	-	340.000.000.000	555.400.793.658	555.400.793.658
	2.558.089.752.527	2.558.089.752.527	530.469.103.356	872.549.265.153	2.216.009.590.730	2.216.009.590.730
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(719.345.826.965)	(719.345.826.965)	-	(517.549.265.153)	(201.796.561.812)	(201.796.561.812)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.838.743.925.562	1.838.743.925.562			2.014.213.028.918	2.014.213.028.918

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(3) Theo các hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng 100414-832941-01-SME ngày 24/4/2014 với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Sở giao dịch, hạn mức vay 60 tỷ, thời hạn vay 72 tháng, mục đích vay để đầu tư dự án Khu vườn hoa Festival Bà Nà Hills, lãi suất cho vay theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay là 13 quyền sử dụng đất tại Khu du lịch Bà Nà, xã Ninh Hoà, huyện Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng.

(4) Hợp đồng tín dụng số 98/2016-HĐTDDA/NHCT106-BANACAP với ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, hạn mức vay 1.052,253 tỷ đồng, thời hạn vay 96 tháng, mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án tuyến cáp treo số 4 - số 5 Bà Nà Hills và các công trình phụ trợ thuộc quần thể khu du lịch sinh thái Bà Nà - Suối Mơ, lãi suất cho vay theo từng kế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay là toàn bộ Dự án tuyến cáp treo số 04 - số 05 và các công trình phụ trợ, không giới hạn các tài sản đã, đang và sẽ hình thành trong tương lai.

(5) Khoản vay theo hợp đồng số 202/2017/HĐV/PQC-BNC ngày 12/10/2017, hạn mức vay 500 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh; thời hạn vay 18 tháng, lãi suất vay 9,5%/năm. Hình thức vay là tín chấp.



Phụ lục 03 : VAY (tiếp theo)

(6) Thông tin chi tiết về trái phiếu phát hành:

	30/06/2018			30/06/2018		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
	VND	%		VND	%	
Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	60.000.000.000	10,2%	3 năm	400.000.000.000	9,7%	3 năm
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi Nhánh TP Hà Nội	400.000.000.000	11,0%	7 năm	400.000.000.000	11,0%	7 năm
+ Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	100.000.000.000	11,0%	7 năm	100.000.000.000	11,0%	7 năm
	560.000.000.000			900.000.000.000		

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan

c) Các khoản vay đối với các đơn vị liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2018		01/01/2018	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Mặt Trời Phú Quốc	Có chung thành viên chủ chốt	224.000.000.000	41.795.575.341	327.000.000.000	20.233.438.355
		224.000.000.000	41.795.575.341	327.000.000.000	20.233.438.355

Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	650.253.366	47.126.485.469	38.033.306.573	-	9.743.432.262
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	9.985.006	7.401.181	-	2.583.825
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	210.284.276	-	219.350.136	113.122.169	104.056.309	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	24.022.823.371	67.295.694.466	46.823.757.224	-	44.494.760.613
- Thuế Thu nhập cá nhân	777.467.003	26.327.981	1.579.742.417	831.461.247	161.200.056	158.342.204
- Thuế Tài nguyên	-	1.907.880	12.652.400	12.110.830	-	2.449.450
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.533.204.612	1.533.204.612	-	-
- Các loại thuế khác	-	44.968.484	2.014.075.677	1.736.867.411	-	322.176.750
	987.751.279	24.746.281.082	119.791.190.183	89.091.231.247	265.256.365	54.723.745.104

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.